

Số: 06/BC-SNN

Bắc Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác di dân tái định cư đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn, Phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới

1. Tình hình chung

Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn đã thực hiện tổ chức 03 đợt giải toả và đã cắt toàn bộ số cây ăn quả của các hộ dân thôn Đèo Chũ.

Thuận lợi: Dự án được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, được Thủ tướng Chính phủ cho lập dự án riêng, thực hiện bồi thường hỗ trợ theo giá hiện hành trong thực hiện di chuyển.

Khó khăn: Toàn bộ các hộ dân thôn Đèo Chũ là người dân tộc Nùng, trình độ nhận thức hạn chế. Đến nay 48 hộ dân Đèo Chũ vẫn chống đối quyết liệt, tư tưởng không hợp tác với chính quyền, không đăng ký hình thức di dân tái định cư, kiên quyết không chấp hành việc di chuyển ra đất trường bản TBI, tuyên vận động không có hiệu quả, xác định việc di dân thôn Đèo Chũ là lâu dài và phức tạp.

2. Kế hoạch trong thời gian tới để thực hiện di dân 48 hộ thôn Đèo Chũ

- Tổ chức đối thoại với các hộ dân:
 - + Thông báo công khai mức bồi thường hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nhà ở và công trình phụ theo đơn giá mới.
 - + Phát phiếu đăng ký hình thức tái định cư
 - + Thông báo điểm tái định cư tập trung
 - + Thông báo thời gian cưỡng chế ra ngoài đất Trường bản
- Tổ chức, hướng dẫn và đưa các hộ dân tìm điểm tái định cư xen ghép, thanh toán tiền theo quy định.
- Phối hợp với quân đội quản lý chặt chẽ khu vực đất đã bàn giao, không để các hộ dân sản xuất, canh tác vụ chiêm xuân trong Trường bản.

3. Đề xuất mức bồi thường hỗ trợ

3.1. Đối với đất ở: Theo Quyết định 1287/QĐ-TTg ngày 06/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ di dân tái định cư trường bản Quốc gia khu vực 1, diện tích đất ở từ 200 đến 400m²/hộ (khoảng 40-80m²/khẩu), đất sản xuất nông nghiệp 2000m²/khẩu, trong đó ít nhất 360m²/khẩu đất trồng lúa 2 vụ hoặc 720m²/khẩu đất trồng lúa màu.

Căn cứ vào Quyết định 1287 nêu trên, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất mức bồi thường hỗ trợ đối với 48 hộ thôn Đèo Chũ như sau:

- Mức 1: Về đất ở được bồi thường 40m²/khẩu hợp pháp (đối với hộ gia đình độc thân 1 khẩu) được hỗ trợ bằng 80m² đất ở/hộ; 360m²/khẩu đất trồng lúa 2 vụ, 820m²/khẩu đất trồng cây lâu năm, 820m²/khẩu đất rừng sản xuất. Tổng số tiền bồi thường cho 1 khẩu là 51.600.000 đồng.

- Mức 2: Đất ở 50m²/khẩu hợp pháp (đối với hộ gia đình độc thân 1 khẩu) được hỗ trợ bằng 100m² đất ở/hộ. Đất sản xuất giữ nguyên như mức 1, tiền bồi thường hỗ trợ là 52.700.000 đồng/khẩu.

- Mức 3: Đất ở 60m²/khẩu hợp pháp (đối với hộ gia đình độc thân 1 khẩu) được hỗ trợ bằng 120m² đất ở/hộ. Đất sản xuất giữ nguyên như mức 1, tiền bồi thường hỗ trợ là 53.800.000 đồng/khẩu (ở mức thứ 3, một số hộ có 7 hoặc 8 khẩu trở lên thì vượt tổng mức 400m² theo quy định của Quyết định 1287).

Đơn giá áp dụng để tính được thực hiện theo Quyết định 703/QĐ-UBND, ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành bảng giá đất năm 2014 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất mức bồi thường hỗ trợ cho 48 hộ thôn Đèo Chũ ở mức 1 là 51.600.000 đồng/khẩu, tăng so với mức cũ là 25.600.000 đồng/khẩu

3.2. Nhà ở và công trình phụ

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-CT ngày 17/11/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công - dự toán định hình mẫu nhà ở cho các hộ tái định cư: hộ 1 khẩu; hộ 2 khẩu; hộ 3 khẩu; hộ 4 khẩu; hộ 5 khẩu; hộ 6 khẩu; hộ 7 khẩu; Công bố vật liệu số 12/2013/CBGVLXD-LS ngày 02 tháng 01 năm 2014; Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 22/12/2010 của Bộ Xây dựng; Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012;

(Có phụ biểu kèm theo)

4. Đề xuất điểm tái định cư tập trung và xen ghép tập trung.

4.1. Vận động 48 hộ dân thôn Đèo Chũ tái định cư xen ghép toàn bộ. Chế độ bồi thường hỗ trợ theo quy định và được áp dụng đơn giá mới.

4.2. Vận động 48 hộ dân thôn Đèo Chũ tái định cư tập trung toàn bộ tại thôn Đông Tuấn, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động.

Nhà nước sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng theo Dự án đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến thu hồi 140 ha đất rừng sản xuất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Động để bố trí đất ở, đất sản xuất.

4.3. Một số hộ không đồng ý với di dân tập trung và không tìm điểm tái định cư xen ghép thì cưỡng chế về tái định cư tập trung tại xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động. Nhà nước sẽ thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng khoảng 10 - 15 hộ để cưỡng chế.

4.4. Vận động các hộ dân tự nguyện di tái định cư tập trung xen ghép tại 03 điểm:

- Thôn Đông Chu, xã Yên Định, huyện Sơn Động: Khoảng 20 hộ, diện

tích khoảng 20,7 ha. Đất ở 0,72 ha, đất trồng màu là 16,4 ha, đất trồng lúa là 3,6 ha. Giá đất bình quân khoảng 25 triệu đồng/sào

- Thôn Đồng Giao, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn: Khoảng 10 hộ, diện tích khoảng 10,7 ha. Đất ở 0,36 ha, đất trồng cây lâu năm là 8,54 ha, đất trồng lúa là 1,8 ha. Giá đất bình quân khoảng 25 triệu đồng/sào

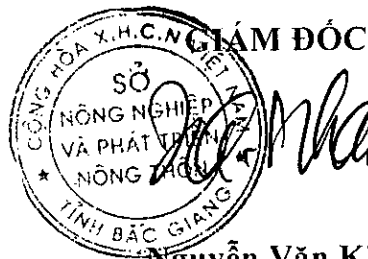
- Thôn Khả Lã, xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn: Khoảng 10 hộ, diện tích khoảng 10,7 ha. Đất ở 0,36 ha, đất trồng cây lâu năm là 8,54 ha, đất trồng lúa là 1,8 ha. Giá đất bình quân khoảng 25 triệu đồng/sào

Vận động các hộ dân tự trao đổi, thống nhất về giá đất chuyển nhượng cho nhau. Nhà nước sẽ thanh toán tiền theo chế độ quy định để các hộ dân tự mua bán, trao đổi, tự làm nhà ở. Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng như Điện, Đường giao thông, nước sinh hoạt cho khu vực tái định cư xen ghép tập trung.

Sở Nông nghiệp và PTNT Báo cáo tình hình thực hiện công tác di dân tái định cư đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới và xin ý kiến chỉ đạo.

Nơi nhận:

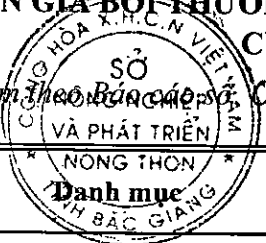
- Chủ tịch UBND tỉnh; (B/c)
- Đ/c Bùi Văn Hạnh, PCT UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Khải

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤ TÍNH THEO SỐ KHẨU
CỦA HỘ GIA ĐÌNH TÁI ĐỊNH CƯ XEN GHEP**

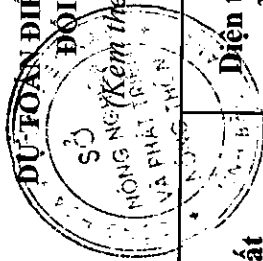
(Kèm theo Quyết định số 06/BC-SNN ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



Stt		Nhà chính + điện	Công trình phụ	Sân + giếng	Tổng	Làm tròn
I	Huyện Sơn Động					
1	Hộ độc thân	70.908.838	71.166.617	6.029.594	148.105.049	148.105.000
2	Hộ 2 khẩu	85.739.652	70.965.635	6.589.030	163.294.317	163.294.000
3	Hộ 3 khẩu	96.644.648	82.064.329	6.589.030	185.298.007	185.298.000
4	Hộ 4 khẩu	109.645.920	84.667.935	7.201.414	201.515.269	201.515.000
5	Hộ 5 khẩu	115.620.252	84.942.983	7.201.414	207.764.649	207.765.000
6	Hộ 6 khẩu	138.401.629	91.447.615	7.883.102	237.732.346	237.732.000
7	Hộ 7 khẩu	155.613.918	91.419.306	7.883.102	254.916.326	254.916.000
	1 khẩu tăng thêm	11.115.279	9.141.930	788.311	21.045.520	21.046.000
II	Huyện Lục Ngạn					
1	Hộ độc thân	70.571.651	70.836.880	5.905.059	147.313.590	147.314.000
2	Hộ 2 khẩu	85.230.756	70.836.880	6.498.834	162.566.470	162.566.000
3	Hộ 3 khẩu	96.201.615	82.064.329	6.498.834	184.764.778	184.765.000
4	Hộ 4 khẩu	109.142.191	84.437.836	7.104.026	200.684.053	200.684.000
5	Hộ 5 khẩu	115.038.557	84.448.010	7.104.026	206.590.593	206.591.000
6	Hộ 6 khẩu	137.764.514	91.163.050	7.778.906	236.706.470	236.706.000
7	Hộ 7 khẩu	154.868.132	91.163.050	7.778.906	253.810.088	253.810.000
	1 khẩu tăng thêm	11.062.010	9.116.306	777.892	20.956.208	20.956.000
III	Huyện Lục Nam					
1	Hộ độc thân	70.348.469	70.736.907	5.903.631	146.989.007	146.989.000
2	Hộ 2 khẩu	84.939.640	70.730.882	6.504.668	162.175.190	162.175.000
3	Hộ 3 khẩu	95.900.996	81.565.097	6.504.668	183.970.761	183.971.000
4	Hộ 4 khẩu	108.708.006	84.058.562	7.117.052	199.883.620	199.884.000
5	Hộ 5 khẩu	114.710.655	84.333.477	7.117.052	206.161.184	206.161.000
6	Hộ 6 khẩu	137.275.420	90.734.106	7.798.740	235.808.266	235.808.000
7	Hộ 7 khẩu	154.280.282	90.734.106	7.798.740	252.813.128	252.813.000
	1 khẩu tăng thêm	11.020.019	9.073.409	779.873	20.873.301	20.873.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT THEO SỔ KHẤU ĐỐI VỚI 48 HỘ DÂN THÔN ĐỀO CHỮ, XÃ PHONG VÂN, HUYỆN LỤC NGẠN

Kèm theo Báo cáo số 06/BC-SNN ngày 09/01/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



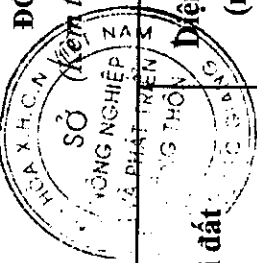
Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	QĐ 1366/QĐ-TTg		Theo QĐ 703/QĐ-UBND		Kinh phí cần bổ sung		Ghi chú
			Đơn giá	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền	1 khẩu	242 khẩu		
1	Đất ở	60		110.000	6.600.000				Định mức diện tích đất theo QĐ số 1287/QĐ-TTg; Đơn giá năm 2013 áp dụng theo QĐ số 703/QĐ-UBND
2	Đất sản xuất	2.000			47.200.000				
-	Đất ruộng (trồng lúa)	360	26.000.000	40.000	14.400.000		27.800.000	6.727.600.000	
-	Đất sản xuất nông nghiệp	1.640			32.800.000				
+	Đất trồng cây lâu năm	820		34.000	27.880.000				
+	Đất rừng sản xuất	820		6.000	4.920.000				
	Tổng	2.060	26.000.000		53.800.000		27.800.000	6.727.600.000	

Ghi chú:

- Diện tích đất ở, đất sản xuất áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 6 tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Trường bán quốc gia khu vực 1, ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ: đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất áp dụng đối với các xã miền núi tại bảng 1, bảng 2, bảng 4 (thuộc nhóm đất nông nghiệp).
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ đất ở tại các vị trí 3, khu vực 3, xã nhóm B và vị trí 2, khu vực 3, xã nhóm C tại bảng 7 (bảng giá đất ở nông thôn) huyện Lục Ngạn.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT Ờ, ĐẤT SẢN XUẤT THEO SỐ KHẤU ĐỐI VỚI 48 HỘ DÂN THÔN ĐÈO CHỦ, XÃ PHONG VÂN, HUYỆN LỤC NGẠN

Kèm theo Báo cáo số 06 /BC-SNN ngày 09/01/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



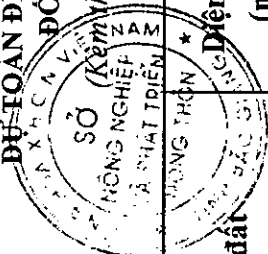
Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	QĐ 1366/QĐ-TTg		Theo QĐ 703/QĐ-UBND		Kinh phí cần bổ sung		Ghi chú
			Đơn giá	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền	1 khẩu	242 khẩu		
1	Đất ờ	50		110.000	5.500.000				Định mức diện tích đất theo QĐ số 1287/QĐ-TTg; Đơn giá năm 2013 áp dụng theo QĐ số 703/QĐ-UBND
2	Đất sản xuất	2.000			47.200.000				
-	Đất ruộng (trồng lúa)	360	26.000.000	40.000	14.400.000	26.700.000	6.461.400.000		
-	Đất sản xuất nông nghiệp	1.640			32.800.000				
+	Đất trồng cây lâu năm	820		34.000	27.880.000				
+	Đất rừng sản xuất	820		6.000	4.920.000				
	Tổng	2.050			26.000.000	52.700.000	26.700.000	6.461.400.000	

Ghi chú:

- Diện tích đất ờ, đất sản xuất áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 6 tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Trường bắn quốc gia khu vực 1, ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ: đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất áp dụng đối với các xã miền núi tại bảng 1, bảng 2, bảng 4 (thuộc nhóm đất nông nghiệp).
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ đất ờ tại các vị trí 3, khu vực 3, xã nhóm B và vị trí 2, khu vực 3, xã nhóm C tại bảng 7 (bảng giá đất ở nông thôn) huyện Lục Ngạn.

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT THEO SỔ KHẤU ĐỐI VỚI 48 HỘ DÂN THÔN ĐỀ CHỮ, XÃ PHONG VÂN, HUYỆN LỤC NGẠN

(Kèm theo Báo cáo số 06 /BC-SNN ngày 09/01/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	QĐ 1366/QĐ-TTg		Theo QĐ 703/QĐ-UBND		Kinh phí cần bổ sung		Ghi chú
			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền	1 khẩu	242 khẩu	
1	Đất ở	40	26.000.000	4.400.000	110.000	4.400.000	25.600.000	6.195.200.000	Định mức diện tích đất theo QĐ số 1287/QĐ-TTg; Đơn giá năm 2013 áp dụng theo QĐ số 703/QĐ-UBND
2	Đất sản xuất	2.000		47.200.000					
-	Đất ruộng (trồng lúa)	360		14.400.000	40.000	14.400.000			
-	Đất sản xuất nông nghiệp	1.640		32.800.000		32.800.000			
+	Đất trồng cây lâu năm	820		27.880.000	34.000	27.880.000			
+	Đất rừng sản xuất	820		4.920.000	6.000	4.920.000			
	Tổng	2.040	26.000.000	51.600.000		51.600.000	25.600.000	6.195.200.000	

Ghi chú:

- Diện tích đất ở, đất sản xuất áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 6 tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Trường bắn quốc gia khu vực 1, ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ: đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất áp dụng đối với các xã miền núi tại bảng 1, bảng 2, bảng 4 (thuộc nhóm đất nông nghiệp).
- + Đơn giá bồi thường hỗ trợ đất ở tại các vị trí 3, khu vực 3, xã nhóm B và vị trí 2, khu vực 3, xã nhóm C tại bảng 7 (bảng giá đất ở nông thôn) huyện Lục Ngạn.